

Phụ lục VII
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA KAR
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày /02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	54.000	48.000	-
2	Thị trấn Ea Knốp	54.000	48.000	40.500
3	Xã Ea Đar	36.000	30.000	23.000
4	Xã Cư Ni	45.000	39.000	32.000
5	Xã Ea Kmút	45.000	39.000	-
6	Xã Cư Huê	59.000	51.000	-
7	Xã Ea Tih	33.000	26.000	-
8	Xã Ea Ô	45.000	39.000	32.000
9	Xã Xuân Phú	36.000	30.000	-
10	Xã Ea Păl	42.000	35.000	-
11	Xã Cư Yang	36.000	30.000	23.000
12	Xã Ea Sar	36.000	30.000	23.000
13	Xã Ea Sô	36.000	30.000	23.000
14	Xã Cư Bông	45.000	39.000	32.000
15	Xã Cư Prông	36.000	30.000	-
16	Xã Cư Elang	45.000	39.000	32.000

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1.1. Thị trấn Ea Kar

Vị trí 1: Cánh đồng lúa nằm thuộc các tổ dân phố 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 5, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Kõ, buôn Ea Kdruôl;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

1.2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các tổ dân phố 5, 6A, 6B;

- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các tổ dân phố 2, 4A, 4B, 9, 11, 14;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sứk, buôn Tăng Sinh;

- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa các thôn 1A, 1B, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12;

- Vị trí 2: Cánh đồng lúa các thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa Téch Bang, Téch Bốp, 34;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

1.6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Buôn M'Oa, buôn M'ar, thôn An Cư;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

1.7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Thôn Trung An, Quyết Thắng, Đoàn Kết 1, Trung Hòa;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

1.8. Xã Ea Ô

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 8, 12;

- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 4, 5A, 5B, 10, 11, 13, 14;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.9. Xã Xuân phú

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

1.10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa thuộc HTX 714 quản lý;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

1.11. Xã Cư Yang:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 2, 3, 6, 7, 8, 13;

- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 4, 5, 9, 10, 11, 12; 15;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar;
- Vị trí 2: Các thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 2, 5;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại thôn 6, buôn Ea Buk;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.14. Xã Cư Bông:

- Vị trí 1: Các thôn 16, 18, 19;
- Vị trí 2: Các thôn 17, 20, 21, 22, 23, buôn Trung;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.15. Xã Cư Prông:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 10, 11, 15, 16, buôn M'um;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

1.16. Xã Cư Elang:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 4, 6D;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	42.500	36.500	-
2	Thị trấn Ea Knốp	42.500	36.500	31.250
3	Xã Ea Đar	34.800	30.000	24.000
4	Xã Cư Ni	32.400	26.400	20.400
5	Xã Ea Kmút	29.700	24.200	18.700
6	Xã Cư Huê	34.800	30.000	-
7	Xã Ea Tih	32.400	26.400	20.400
8	Xã Ea Ô	30.000	26.400	20.400
9	Xã Xuân Phú	34.800	30.000	-
10	Xã Ea Păl	24.200	18.700	-
11	Xã Cư Yang	24.200	18.700	13.200
12	Xã Ea Sar	29.700	24.200	18.700
13	Xã Ea Sô	32.400	26.400	20.400
14	Xã Cư Bông	32.000	30.000	14.400

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	Xã Cư Prông	38.000	20.000	12.000
16	Xã Cư Elang	23.100	20.000	12.600

2.1. Thị trấn Ea Kar

Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 5, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Kõ, buôn Ea Kdruôl;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2.2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 5, 6A, 6B;

- Vị trí 2: Các tổ dân phố 2, 4A, 4B, 9, 11, 14;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Các thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sứk, buôn Tong Sinh;

- Vị trí 2: Các thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12;

- Vị trí 2: Các thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Các thôn 5, 12, Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2, buôn Ê Ga;

- Vị trí 2: Các thôn khu vực 721 (thôn 1, 2, 3, 4), khu vực 3 thôn Điện Biên;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.6. Xã Cư Huê

Vị trí 1: Các thôn Cư Nghĩa, Cư Nghĩa, Cư An, An Cư, Hợp Thành, buôn M'Ôa, buôn Duôn Tai, buôn M'ar, buôn M'hăng, buôn M'Briu, buôn Dja;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2.7. Xã Ea Tih

Vị trí 1: Các thôn Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1;

- Vị trí 2: Các thôn Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.8. Xã Ea Ô:

- Vị trí 1: Các thôn 8, 12;
- Vị trí 2: Các thôn 4, 5A, 5B, 10, 11, 13, 14;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.9. Xã Xuân phú

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2.10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Các thôn 12, 13, 14;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2.11. Xã Cư Yang

- Vị trí 1: Các thôn 4, 5, 6, 7; 12;
- Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3, 8, 9; 15;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar;
- Vị trí 2: Các thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5;
- Vị trí 2: Các thôn 6, buôn Ea Buk;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.14. Xã Cư Bông

- Vị trí 1: Các thôn 16, 18, 19;
- Vị trí 2: Các thôn 17, 20, 21, 22, 23, buôn Trung và Tân Thành
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.15. Xã Cư Prông

- Vị trí 1: Các thôn 6A, 7, 15;
- Vị trí 2: Các thôn 3, 10, 16;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.16. Xã Cư Elang

Vị trí 1: Các thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều và Yang San;

- Vị trí 2: Các thôn 3, 4, 6D;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	54.600	49.000	40.600
2	Thị trấn Ea Knốp	50.700	45.500	37.700
3	Xã Ea Đar	46.800	42.000	34.800
4	Xã Cư Ni	45.000	38.400	32.400
5	Xã Ea Kmút	41.400	36.800	31.050
6	Xã Cư Huê	43.200	38.400	-
7	Xã Ea Tih	34.800	28.800	24.000
8	Xã Ea Ô	43.200	38.400	32.400
9	Xã Xuân Phú	43.200	38.400	-
10	Xã Ea Păl	31.900	26.400	-
11	Xã Cư Yang	31.900	26.400	22.000
12	Xã Ea Sar	31.900	26.400	22.000
13	Xã Ea Sô	34.800	28.800	24.000
14	Xã Cư Bông	34.800	30.000	24.000
15	Xã Cư Prông	38.000	24.000	20.000
16	Xã Cư Elang	25.200	21.000	15.750

3.1. Thị trấn Ea Kar

Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 5, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Trung, buôn Ea Kô, buôn Ea Kdruôl;

- Vị trí 2: Buôn Thung, thôn 8, thôn 9;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 5, 6A, 6B;

- Vị trí 2: Các tổ dân phố 2, 4A, 4B, 9, 11, 14;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Các thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sứk, buôn Tong Sinh;

- Vị trí 2: Các thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12;
- Vị trí 2: Các thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Các thôn Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2, buôn Ê Ga, thôn 5, thôn 12;
- Vị trí 2: Các thôn của khu vực 721 (thôn 1,2,3,4), khu vực 3 thôn Điện Biên;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Các thôn Cư Nghĩa, Cư An, An Cư, Hợp Thành, buôn M'Oa, buôn Duôn Tai, buôn M'ar, buôn M'hăng, buôn M'Briu, buôn Dja;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3.7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Các thôn Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1;
- Vị trí 2: Các thôn Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.8. Xã Ea Ô:

- Vị trí 1: Các thôn 8, 12;
- Vị trí 2: Các thôn 4, 5A, 5B, 10,11, 13, 14;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.9. Xã Xuân Phú

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3.10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Các thôn 12, 13, 14;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3.11. Xã Cư Yang

- Vị trí 1: Các thôn 4, 5, 6, 7,12;
- Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3, 8, 9;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar;
- Vị trí 2: Các thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5;
- Vị trí 2: Các thôn 6, bon Ea Buk;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.14. Cư Bông

- Vị trí 1: Các thôn 18, 19, 20;
- Vị trí 2: Các thôn 16, 17, 21, 22, 23, Buôn Trung và Tân Thành;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.15. Xã Cư Prông

- Vị trí 1: Các thôn 6A, 7, 15;
- Vị trí 2: Các thôn 3, 10, 16;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.16. Xã Cư Elang

- Vị trí 1: Các thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều và Yang San;
- Vị trí 2: Các thôn 3, 4, 6D;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Giá đất rừng sản xuất:**ĐVT: đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Xã Cư Ni	16.500
2	Xã Ea Kmút	16.500
3	Xã Ea Tih	18.000
4	Xã Ea Ô	18.000
5	Xã Xuân Phú	15.000
6	Xã Ea Păl	16.500
7	Xã Cư Yang	16.500
8	Xã Ea Sar	16.500
9	Xã Ea Sô	15.000
10	Xã Cư Bông	18.000
11	Xã Cư Prông	15.000

12	Xã Cư Elang	15.000
----	-------------	--------

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá đề xuất, điều chỉnh	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Ea Kar	28.800	24.000
2	Thị trấn Ea Knốp	28.800	24.000
3	Xã Ea Đar	21.600	
4	Xã Cư Ni	21.600	
5	Xã Ea Kmút	19.800	
6	Xã Cư Huê	21.600	
7	Xã Ea Tih	18.700	
8	Xã Ea Ô	18.000	
9	Xã Xuân Phú	15.000	
10	Xã Ea Păl	18.000	
11	Xã Cư Yang	16.500	
12	Xã Ea Sar	16.500	
13	Xã Ea Sô	15.000	
14	Xã Cư Bông	18.000	
15	Xã Cư Prông	15.000	
16	Xã Cư Elang	27.000	

5.1. Thị trấn Ea Kar

Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 5, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Kô, buôn Ea Kdruôl;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5.2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4A, tổ dân phố 5;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Giá đất ở tại nông thôn:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Ea Đar			
1	Quốc lộ 26	Km 54+700 (ranh giới xã Ea Đar – thị trấn Ea Kar)	Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	4.600.000
		Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	Km 57	1.800.000
		Km 57	Ngã ba đường đi thôn 10	3.300.000
		Ngã ba đường đi thôn 10	Cổng trường Dân tộc nội trú	3.600.000
		Cổng trường Dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	4.200.000
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tiễn	2.700.000
		Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tiễn	Ranh giới Ea Đar - Ea Knốp	1.700.000
2	Khu trụ sở cơ quan huyện Ea Kar	Đường quy hoạch từ 17m trở lên.		5.800.000
		Đường quy hoạch dưới 17m.		4.800.000
3	Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Đường quy hoạch từ 20 mét trở lên		2.500.000
		Đường quy hoạch dưới 20 mét		2.000.000
4	Đường đi xã Ea Sô	Quốc lộ 26	Sông Krông Năng	750.000
5	Khu dân cư buôn Suk và buôn Tong Sinh			750.000
6	Khu dân cư thôn 5			750.000
7	Khu dân cư thôn 7 và thôn 14			250.000
8	Khu dân cư thôn 9 và thôn 10			150.000
9	Khu dân cư thôn 6			120.000
10	Khu vực còn lại			120.000
11	Đường đi xã Ea Sar	Quốc lộ 26	Cầu treo	250.000
II	Xã Cư Ni			
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Km 0+350 (ranh giới xã Cư Ni – thị trấn Ea Kar)	Bà Triệu	5.500.000
		Bà Triệu	Km2 (nhà SHVH cộng đồng 3 buôn)	4.800.000
		Km2 (nhà SHVH cộng đồng 3 buôn)	Giáp ranh giới chợ xã Cư Ni	4.200.000
		Giáp ranh giới chợ xã Cư Ni	Km 2+850 (ngã ba vào đội 8 NT 720)	4.800.000
		Km 2+850 (ngã ba vào đội 8 NT 720)	Hết nghĩa địa thôn 4 - xã Cư Ni	2.000.000
		Hết nghĩa địa xã Cư Ni	Đường vào Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	1.200.000
		Đường vào Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế NT 721	2.000.000
		Đường vào Trạm Y tế NT 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	1.200.000
2	Đường vào đội 6. thôn 1A	Đường Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	2.500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	Hết đường	1.700.000
3	Đường thôn 4	Ngô Gia Tự	Ngã tư cổng đoàn NT 720	1.500.000
		Ngã tư cổng đoàn NT 720	Ngã tư sân kho đội 7 NT 720	1.200.000
4	Đường liên xã Cư Ni - Ea Pal	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Ngã tư cổng Văn hóa thôn 7	1.500.000
		Ngã tư Cổng Văn hóa thôn 7	Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1A	1.000.000
		Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1a	Ngã ba nhà Hà Văn Bộ	660.000
		Ngã ba nhà ông Hà Văn	Ngã tư 714	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Bộ		
5	Đường liên xã Cư Ni	Ranh giới TT. Ea Knốp - Ea Păl	Ngã ba đường đi xã Cư Prông	600.000
		Ngã ba đường đi xã Cư Prông	Hết đất nhà ông Thụng	800.000
		Hết đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	1.000.000
		Ngã tư 714	Hết ranh giới thửa đất Trường THPT Nguyễn Thái Bình	1.000.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Ngã ba nhà ông Sóc	300.000
6	Đường liên thôn	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	2.000.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo - Trần Huy Liệu	1.500.000
7	Đường 720B (Ngô Gia Tự)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	2.500.000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh giới đập NT 720	1.500.000
8	Bà Triệu	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.100.000
9	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	1.100.000
10	Đường đi thôn 5 đến thôn 23			300.000
11	Khu dân cư thôn 5 và thôn 6			200.000
12	Khu dân cư thôn 1A. 1B. 2. 3. 4			500.000
13	Khu dân cư 3 buôn			660.000
14	Khu dân cư thôn 7. 8. 9.10			250.000
15	khu dân cư thôn 12			300.000
16	khu dân cư thôn Quảng cư 1A. Quảng cư 1B. Quảng cư 2			200.000
17	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Ranh giới thửa đất nhà ông Sơn (Bà Chi)	Nghĩa địa thôn 23	300.000
18	Đường nội thôn 1a	Điểm đầu hết đất ông Tính thôn 1a	Điểm cuối ngã ba đất Ma Xuân	1.000.000
19	Đường nội thôn 1b	Cổng chào thôn 1b (Hết đất nhà ông Dũng)	Điểm cuối ngã ba (nhà bà Thu)	800.000
20	Đường nội buôn Ea Knốp	Hết đất Nhà ông Long	Đến ngã ba nhà ông Y Teng Kor	800.000
		Cổng chào buôn Ea Knốp (hết đất ông Hồng)	Điểm cuối ngã tư nhà ông Y Tôn	800.000
21	Đường nội buôn Ea Păn	Cổng chào buôn Ea Păn (hết đất ông Trọng)	Đến ngã ba nhà ông Y Rik Byă	700.000
22	Đường nội thôn 4	Điểm đầu (hết đất ông Tài)	Đến ngã ba nhà ông Ôn	700.000
23	Đường nội thôn 2	Cổng chào thôn 2 (hết đất ông Khẩn)	Điểm cuối đến đất nhà ông Khương	800.000
		Điểm đầu (hết đất ông Dân)	Điểm cuối (ngã ba nhà ông Tư)	800.000
24	Đường nội thôn 3	Đầu đường (hết đất nhà ông Hiên)	Đết hết đường	1.000.000
25	Khu vực còn lại			150.000
III	Xã Ea Kmút			
1	Quốc lộ 26	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (Hùng Râu)	1.800.000
		Ranh giới thửa đất nhà	Ngã ba đường đi thôn Ninh	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Ông Võ Đức Hùng (Hùng Râu)	Thanh - xã Ea Kmút	
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	3.450.000
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	Nghĩa trang liệt sỹ huyện	6.350.000
		Nghĩa trang liệt sỹ huyện	Cầu 52	6.900.000
2	Đường liên xã Cư Ni-Ea Ô	Hết ranh giới nghĩa địa xã Cư Ni	Đường vào Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	980.000
		Đường vào Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế NT 721	1.500.000
		Đường vào Trạm Y tế NT 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	950.000
3	Đường liên thôn đi Ninh Thanh	Quốc lộ 26	Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút	1.700.000
		Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút	Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	1.150.000
		Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	Nhà ông Nguyễn Bá Huệ (thửa đất 1. TĐĐ số 101)	460.000
		Nhà ông Nguyễn Bá Huệ (thửa đất 1. TĐĐ số 101)	Cầu Ea Ô (thôn 5B địa phận xã Ea Ô)	320.000
4	Đường 13/9	Giáp ranh giới đập NT 720	Nguyễn Tất Thành	960.000
5	Khu dân cư thôn Chư Cúc. Đoàn Kết			330.000
6	Khu dân cư buôn Ēga			360.000
7	Khu dân cư thôn Ninh Thanh 1. thôn Ninh Thanh 2. thôn 12			140.000
8	Khu vực còn lại			110.000
9	Khu dân cư thôn 5 và thôn Hợp thành			130.000
IV	Xã Cư Huê			
1	Quốc lộ 26	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (Hùng Râu) thửa số 379. tờ ĐĐ 101	1.800.000
		Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (Hùng Râu) thửa số 379. tờ ĐĐ 101	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	2.400.000
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	3.600.000
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	Nghĩa trang liệt sỹ huyện	6.600.000
		Nghĩa trang liệt sỹ huyện	Cầu 52	6.000.000
2	Tỉnh lộ 19A	UBND xã Xuân Phú	Đường đi vào vùng dự án cao su NT 720	750.000
		Đường đi vào vùng dự án cao su NT 720	Ranh giới huyện Ea Kar – huyện Krông Năng	660.000
3	Đường liên thôn đi Tứ Lộc	Quốc lộ 26	Cổng chào buôn Dĩa	2.550.000
		Cổng chào buôn Dĩa	Cổng chào thôn Cư Nghĩa	2.520.000
		Cổng chào thôn Cư Nghĩa	Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	1.680.000
		Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Ngô Quyền	840.000
		Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Ngô Quyền	Hết đường	360.000
4	Khu dân cư thôn Cư An.Hợp Thành			340.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Khu dân cư 6 buôn đồng bào dân tộc. thôn An Cư			660.000
6	Khu dân cư thôn Cư Nghĩa			260.000
8	Khu vực còn lại			150.000
V	Xã Ea Tih			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới thị trấn Ea Knốp - Ea Tih	Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	1.560.000
		Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	1.950.000
		Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	Km 69 + 400	1.100.000
		Km 69 + 400	Ranh giới huyện Ea Kar - huyện M'đrăk	750.000
2	Đường liên xã đi Ea Păl	Km 68. Quốc lộ 26	Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	600.000
		Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	360.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	240.000
		Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc	290.000
		Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc	Ranh giới xã Ea Păl	220.000
3	Đường liên xã đi Ea Sô	Km 66. Quốc lộ 26	Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình)	240.000
		Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh	200.000
4	Khu dân cư Đoàn Kết 1. Trung Tâm. Trung An. Trung Hòa			150.000
5	Khu dân cư thôn Đoàn Kết 2. Quyết Thắng 1. Quyết Thắng 2. An Bình			140.000
6	Khu vực còn lại			120.000
VI	Xã Ea Ô			
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Cầu Ea Ô	Ngã ba NT 716	3.500.000
		Ranh giới thửa đất nhà bà Chi	Nghĩa địa thôn 23 - xã Cư Ni	300.000
2	Đường liên xã Ea Ô - NT 718	Ngã ba NT 716	Ngã ba cây xăng NT716	12.580.000
		Ngã ba cây xăng NT716	Ngã ba đường đi xã Ea Kmút (ngã ba ông Hành)	15.000.000
		Ngã ba đường đi xã Ea Kmút (ngã ba ông Hành)	Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14	700.000
		Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14	Giáp ranh giới xã Vụ Bồn	300.000
3	Đường liên xã Ea Ô - Ea Pal	Ngã ba NT 716	Hết ranh giới UBND xã Ea Ô	3.500.000
		Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	Ngã ba bà Chi	2.000.000
		Ngã ba bà Chi	Ngã ba lò gạch	1.200.000
		Ngã ba Lò Gạch	Ngã ba ông Sóc	300.000
		Ngã 3 Ông Sóc	Giáp xã Cư Bông	200.000
4	Khu dân cư Trung tâm xã			700.000
5	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Khu vực đất đấu giá phía Tây chợ giáp nhà Văn hóa xã	Đường D14	8.300.000
		Ngã ba cây xăng NT716	Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	2.000.000
		Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	Giáp ranh giới xã Cư Elang	230.000
		Cầu thôn 4. thôn 6B	Giáp ranh giới thôn 6C-xã	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			Cư Elang	
6	Đường vào kho Công ty 716	Tỉnh lộ 12A	Kho Công ty 716	2.500.000
7	Đường liên xã Ea Ô - Ea Kmút	Ngã ba ông Hành	Đường N7 (sau trường THCS Phan Đình Phùng)	8.300.000
		Đường N7 (sau trường THCS Phan Đình Phùng)	Cầu Ea Kmút	250.000
8	Đường D10	Ngã 3 NT 716	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chuyên	1.000.000
9	Đường N3	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Đường vào kho Công ty 716	8.300.000
		Đường vào kho Công ty 716	Đường D10	1.500.000
10	Đường liên thôn 2A-2C	Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl (đất nhà ông Bùi Văn Hiền)	Ngã tư kiểm lâm	200.000
		Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl (Hội trường thôn 2A)	Ngã ba nhà ông Ngô Văn Hải	150.000
11	Đường thôn 7B	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang (Ngã ba Hiền Sự)	Giáp ranh giới xã Cư Elang	150.000
12	Khu dân cư thôn 8 và Thôn 12			350.000
13	Khu vực còn lại các thôn 1A. 1B. 2A. 2B.2C.9			150.000
14	Khu vực còn lại			150.000
VII	Xã Xuân Phú			
1	Tỉnh lộ 19A(sửa tỉnh lộ 3)	Giáp thị trấn Ea Kar	Hết ranh giới ủy ban nhân dân xã	1.200.000
		Hết ranh giới ủy ban nhân dân xã	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	1.250.000
		Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Ranh giới huyện Ea Kar - huyện Krông Năng	660.000
2	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Tỉnh lộ 19A	Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	440.000
		Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	Ngã ba đường liên thôn 2. 3 (Công văn hóa thôn 2)	300.000
		Ngã ba đường liên thôn 2. 3 (Công văn hóa thôn 2)	Đường đi nghĩa địa thôn 3	240.000
		Đường đi nghĩa địa thôn 3	Giáp sông Krông Năng	120.000
3	Tuyến đường chính thôn Hàm Long	Giáp sông Krông Năng	Cầu Ea Tao	240.000
		Ngã ba thôn Hàm Long	Giáp xã Ea Dăh – Krông Năng	250.000
4	Đường đi Buôn Thung	Giáp Tỉnh lộ 19A	Hết ranh giới thôn 5	300.000
		Hết ranh giới thôn 5	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	150.000
5	Tuyến đường chính thôn Hạ Điền. Thanh Phong. Thanh Ba	Cầu Ea Tao	Cầu đi xã Ea Sar	150.000
6	Khu dân cư thôn 3. 4. 7			140.000
7	Khu vực còn lại			120.000
VIII	Xã Ea Păl			-
1	Đường liên xã Ea Knốp - Ea Pal	Ranh giới thị trấn Ea Knốp - xã Ea Păl	Ngã ba đường đi xã Cư Prông	600.000
		Ngã ba đường đi xã Cư Prông	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	800.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	1.000.000
		Ngã tư 714	Hết ranh giới đất Trại sở	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			NT 714 cũ	
		Hết ranh giới đất Trạ sở NT 714 cũ	Hết ranh giới trường THCS Phan Chu Trinh	1.000.000
		Hết trường ranh giới THCS Phan Chu Trinh	Hết trường ranh giới TH Võ Thị Sáu	1.100.000
		Hết trường ranh giới TH Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	6.000.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	Cầu Thống Nhất	800.000
		Cầu Thống Nhất	Ranh giới Ea Păl-CưYang	180.000
2	Đường liên xã Ea Tih - Ea Pal	Đường liên xã Ea Păl - Cư Yang	Ngã ba thôn 13	440.000
		Ngã ba thôn 13	Ngã ba Phước Thành	250.000
		Ngã ba Phước Thành	Ranh giới Ea Tih - Ea Păl	200.000
3	Đường liên xã Ea Ô - Ea Pal	Ngã tư 714	Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni)	660.000
		Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni)	Ngã ba ông Sóc	200.000
4	Khu dân cư thôn 12. 13			130.000
5	Khu vực còn lại			110.000
IX	Xã Cư Yang			
1	Đường liên xã Ea Păl - Cư Yang	Ranh giới Ea Păl-Cư Yang	Ranh giới thôn 1 và thôn 2	200.000
		Ranh giới thôn 1 và thôn 2	Cầu C13	270.000
		Cầu C13	Hết ranh giới đất Trạm Y tế xã Cư Yang	400.000
		Hết ranh giới đất Trạm Y tế xã Cư Yang	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	Cầu thôn 6	850.000
		Cầu thôn 6	Cầu thôn 9	130.000
		Cầu thôn 9	Hết thôn 14	110.000
2	Đường liên huyện Cư Yang - M'Đrăk	Ngã 3 thôn 9 (hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Quế)	Ranh giới xã Cư Yang, EaKar - xã Krông Á, M'Đrăk	120.000
3	Khu dân cư trung tâm xã (thôn 5. 6)			120.000
4	Khu vực còn lại			110.000
X	Xã Ea Sar			
1	Quốc lộ 29	Cầu sông Krông Năng	Ngã 3 nhà máy sợi Tài Anh Đường	450.000
		Ngã 3 nhà máy sợi Tài Anh Đường	Hết công trường Cao Bá Quát	280.000
		Hết công trường Cao Bá Quát	Ngã 3 đường đi đập Bằng Lăng	550.000
		Ngã 3 đường đi đập Bằng Lăng	Ranh giới Ea Sô - Ea Sar	270.000
		Ranh giới Ea Sô - Ea Sar	Ngã 3 nhà ông Lương Thanh Giáo	110.000
		Ngã 3 nhà ông Lương Thanh Giáo	Hết ranh giới Ea Sar - Ea Dăh	200.000
2	Khu dân cư thôn 2. thôn 5			100.000
3	Khu vực còn lại			100.000
XI	Xã Ea Sô			-
1	Đường tỉnh lộ 11	Đường đi thôn 6 ranh giới 2 xã Ea Sar và xã Ea Sô	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	380.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhân	270.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhân	Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Quýnh	360.000
		Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Quýnh	Cầu sông Ea Dăh	280.000
2	Quốc lộ 29B	Quốc lộ 29B (từ đất nhà bà Vương Thị Phụng)	Hết ranh giới thửa đất ông Đồn	300.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Đồn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sùng Chí Thanh	120.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sùng Chí Thanh	Hết đất nhà ông Hờ A Chú	150.000
		Hết đất nhà ông Hờ A Chú	Giáp ranh giới xã Ea Sar	120.000
3	Đường liên xã Ea Sô đi xã Ea Tih	Ngã ba nối đường ĐH07.15 trung tâm xã	Hết ranh giới Nhà máy sản xuất Gạch. ngói không nung	200.000
		Hết ranh giới Nhà máy sản xuất Gạch. ngói không nung	Cầu Ea Sô đi xã Ea Tih	
4	Khu vực còn lại			110.000
XII	Xã Cư Bông			-
1	Đường Cư Yang đi buôn Trung	Cầu qua sông Krông Păk	Ngã ba nhà ông Hoàn	150.000
		Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	220.000
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	150.000
		Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáp buôn Trung	110.000
2	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	170.000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	Ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thanh Tính	120.000
3	Khu tái định cư số 2 (Thôn Tân Thành)			180.000
4	Khu vực còn lại			110.000
XIII	Xã Cư Prông			-
1	Đường liên xã Ea Tih - Cư Prông	Giáp ranh giới xã Ea Tih	Ngã ba Phước Thành	180.000
		Ngã ba Phước Thành	Cầu 13 tấn	160.000
		Cầu 13 tấn	Ranh giới thửa đất Trạm Y tế (ngã 3 nhà ông Thơ)	240.000
		Ranh giới thửa đất Trạm Y Tế (ngã 3 nhà ông Thơ)	Ngã 3 đường chiến lược cũ (công thôn văn hóa 15)	270.000
		Ngã 3 đường chiến lược cũ (công thôn văn hóa 15)	Hết thôn 15	240.000
		Hết thôn 15	Cầu thôn 10	160.000
2	Đường liên xã Cư Prông – Ea Pal	Ngã 3 đường liên xã Cư Prông – Ea Păl (Nhà bà Vân)	Cầu mới	150.000
3	Đường liên thôn từ thôn 15 đi thôn 3 và thôn 16	Ngã 3 đường liên xã Ea Păl - Cư Prông	Ngã 3 đi thôn 16	180.000
		Ngã 3 đi thôn 16	Cầu thôn 16	150.000
		Ngã 3 thôn 16	Cổng chào thôn 3	120.000
4	Đường thôn 6A đi thôn Hạ Long	Ngã 3 nhà ông Tám	Ngã ba đi thôn 10	120.000
5	Khu vực còn lại			100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
XIV	Xã Cư Elang			-
1	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Giáp xã Ea Ô	Ngã ba nhà ông Cảnh	130.000
		Ngã ba nhà ông Cảnh	Cầu buôn Ea Rót	360.000
		Cầu buôn Ea Rót	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	180.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	210.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	Ngã 3 nhà ông Minh	130.000
		Ngã 3 nhà ông Minh	Ngã ba (Trạm Kiểm lâm cũ)	130.000
		Ngã ba (Trạm Kiểm lâm cũ)	Thôn 6A - xã Ea Ô	110.000
		Trạm Kiểm lâm cũ	Ngã 3 thôn 4 và thôn 2C - Ea Ô	100.000
2	Đường liên thôn 6B	Ngã 3 nhà ông Võ	Đường vào nhà ông Quyết	170.000
		Đường vào nhà ông Quyết	Đập Ea Rót	130.000
3	Đường liên thôn (Thôn 1 đến thôn 6C)	Ngã ba cây chay	Hết khu tái định cư số 1	150.000
		Hết khu tái định cư số 1	Ngã ba nhà ông Võ	110.000
		Ngã 3 ông Cảnh	Ngã 3 hội trường thôn 6C	100.000
4	Đường liên xã số 4 Cư Elang - Ea Ô	Từ thôn 6A - xã Ea Ô	Ngã ba hội trường thôn 6C	120.000
		Ngã ba hội trường thôn 6C	Khu khai hoang cánh đồng lúa nước	110.000
5	Khu tái định cư số 1 (Thôn Yang San)			180.000
6	Khu vực còn lại			100.000

7. Giá đất ở tại đô thị:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Ea Kar			
1	Nguyễn Tất Thành	Cầu 52 (giáp ranh giới xã Cư Huê. xã Ea Kmút)	Hoàng Văn Thụ	14.000.000
		Hoàng Văn Thụ	Ngô Gia Tự	15.400.000
		Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	16.800.000
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Diệu	19.600.000
		Hoàng Diệu	Km 53 (đường phía Đông chợ)	23.800.000
		Km 53 (đường phía Đông chợ)	Mai Hắc Đế	18.200.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	14.000.000
		Trần Phú	Lê Thánh Tông	10.500.000
		Lê Thánh Tông	Hết ranh giới thửa đất Ủy ban dân số gia đình và Trẻ em	9.800.000
		Hết ranh giới thửa đất Ủy ban dân số gia đình và Trẻ em	Km54+700 (Ranh giới Ea Kar – xã Ea Đar)	6.750.000
2	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	11.500.000
		Lý Thường Kiệt	Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6. thôn 1A - xã Cư Ni)	9.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6. thôn 1A - xã Cư Ni)	Bà Triệu	7.450.000
3	Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	14.850.000
4	Hai Bà Trưng	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	5.400.000
		Hoàng Diệu	Đường chợ phía Đông	10.800.000
		Đường chợ phía Đông	Âu Cơ	6.750.000
5	Đường chợ phía Đông	Quốc lộ 26	Hai Bà Trưng	14.850.000
6	Âu Cơ	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	2.700.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.650.000
		Đinh Núp	Hết đường	1.350.000
7	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	5.400.000
8	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	4.750.000
		Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	2.450.000
9	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	8.100.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Hồ Xuân Hương	6.100.000
		Hồ Xuân Hương	Hết Km 1	3.400.000
		Hết Km 1	Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	1.350.000
		Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	Đường hẻm (Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Nhung - Lên)	1.100.000
		Đường hẻm (Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Nhung - Lên)	Hết đường	1.500.000
10	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Y Thuyền Ksor	10.800.000
		Y Thuyền Ksor	Trần Huy Liệu	5.400.000
11	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	3.400.000
12	Trần Thánh Tông	Lý Thường Kiệt	Lạc Long Quân	2.700.000
13	Lạc Long Quân	Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	2.450.000
14	Trần Bình Trọng	Lạc Long Quân	Bà Triệu	2.100.000
15	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Cổng thoát nước ở phía Nam nhà máy nước đá	7.000.000
		Cổng thoát nước ở phía Nam nhà máy nước đá	Phạm Ngũ Lão	4.900.000
		Phạm Ngũ Lão	Trần Huy Liệu	3.380.000
		Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	2.700.000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập NT 720	1.350.000
16	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	1.100.000
17	Cao Bá Quát	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	1.100.000
18	Nguyễn Thái Học	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	1.100.000
19	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Cừ	1.100.000
20	Mạc Thị Bưởi	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	1.100.000
21	Trần Nhân Tông	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	1.350.000
22	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	1.100.000
23	Bà Triệu	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.100.000
24	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	2.100.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.650.000
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	1.100.000
		Nguyễn Thị Định	Tỉnh lộ 3 (Km2)	880.000
25	Nguyễn Trãi	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	5.400.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	4.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	2.700.000
26	Lê Quý Đôn	Hai Bà Trưng	Đinh Núp	1.350.000
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	1.100.000
27	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.350.000
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	1.100.000
28	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	5.670.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	3.380.000
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	1.650.000
29	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Đinh Núp	2.450.000
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	1.650.000
30	Mạc Đình Chi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	2.700.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	2.100.000
31	Lê Thị Hồng Gấm	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	2.700.000
		Nguyễn Trãi	Âu Cơ	4.100.000
		Âu Cơ	Mạc Đình Chi	3.400.000
		Mạc Đình Chi	Trần Phú	3.780.000
		Trần Phú	Đường xuyên qua Trần Quang Khải	2.100.000
		Đường xuyên qua Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	1.350.000
32	Đinh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.350.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	2.300.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	2.100.000
33	Hồ Xuân Hương	Trần Phú	Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thị Nhậm	1.150.000
		Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thị Nhậm	Hết đường	850.000
34	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3.240.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Trần Quang Khải	1.700.000
35	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	880.000
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	1.350.000
		Trần Phú	Hết ranh giới đất Hội trường TDP 4	1.350.000
		Hết ranh giới đất Hội trường TDP 4	Lê Đại Hành	980.000
36	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	980.000
37	Phạm Ngũ Lão	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1.650.000
38	Y Thuyền Ksor	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1.650.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	1.350.000
		Trần Bình Trọng	Quang Trung	1.350.000
39	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Huỳnh Thúc Kháng	1.350.000
40	Ngô Quyền	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.350.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.500.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.650.000
41	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.500.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.650.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.890.000
42	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	1.350.000
43	Lương Thế Vinh	Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Ngũ Lão	1.150.000
44	Phan Bội Châu	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	880.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	950.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.100.000
45	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	880.000
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	1.100.000
46	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Phú	Lê Đức Thọ	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Lê Đại Hành	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	950.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường	680.000
48	Nguyễn Công Trứ	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.100.000
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	810.000
49	Ama Pui	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.100.000
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	880.000
50	Võ Thị Sáu	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	810.000
51	Nguyễn Văn Cừ (vành đai cũ)	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Thái Học	810.000
		Nguyễn Thái Học	Ngô Gia Tự	950.000
52	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	2.700.000
53	Hoàng Văn Thái	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	1.100.000
54	Nguyễn Khuyến	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	1.100.000
55	Đường 13/9	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thiệp	Giáp đập NT 720	2.450.000
56	Đường liên xã	Ngã 3 đường Trần Phú (Nhà bà Vinh- Thủy)	Ngã 3 đi đập Ea Ruôi	650.000
57	Khu dân cư tổ dân phố 2A. 2B			610.000
58	Khu dân cư tổ dân phố 3A. 3B			750.000
59	Khu dân cư tổ dân phố 4			270.000
60	Khu dân cư suối cạn thuộc tổ dân phố 4			270.000
61	Khu dân cư tổ dân phố 1. 4. 5			410.000
62	Khu dân cư 6 buôn đồng bào dân tộc			680.000
63	Đường Quy hoạch 23m			800.000
64	Đường Quy hoạch 17m			700.000
65	Đường Quy hoạch 13m			650.000
66	Đường Quy hoạch 10m			600.000
67	Đường Liên xã (Thị trấn Ea Kar đi xã Ea Đar)	Ngã 3 đập Ea Ruôi	Giáp xã Ea Đar	550.000
68	Đường Liên xã (Thị trấn Ea Kar đi xã Ea Đar)	Từ ngã 3 đường đi bãi rác (TDP 4)	Giáp xã Ea Đar	500.000
69	Đường liên thôn (TDP 4. thị trấn Ea Kar đi xã Ea Đar)	Từ Ngã 3 đường Hồ Xuân Hương (nhà ông VinhMùi)	Ngã 3 Thôn 8 (nhà bà Nhân)	550.000
70	Khu vực còn lại			270.000
II	Thị trấn Ea Knốp			
1	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ranh giới xã Ea Đar – TT. Ea Knốp	Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	1.700.000
		Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	Lê Trọng Tấn (Km 63)	2.750.000
		Lê Trọng Tấn (Km 63)	Nguyễn Đình Chiêu (Km 63 + 400 – quán nhà bà Mười)	4.450.000
		Nguyễn Đình Chiêu (Km 63 + 400)	Hàm Nghi (Đường vào TDP 3)	6.250.000
		Hàm Nghi (Đường vào TDP 3)	Tôn Đức Thắng (Hết Công viên 22-12)	7.300.000
		Tôn Đức Thắng (Hết Công viên 22-12)	Nguyễn Sơn (Km 64)	6.250.000
		Nguyễn Sơn (Km 64)	Đinh Tiên Hoàng (Công văn hóa TDP 4B)	4.200.000
		Đinh Tiên Hoàng (Công văn hóa TDP 4B)	Lý Thái Tổ (Công văn hóa TDP 4B)	3.900.000
		Lý Thái Tổ (Công văn hóa TDP 4B)	Ranh giới Ea Knốp – Ea Tih	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Tôn Thất Tùng (đường bùng binh)	Nguyễn Văn Linh	Lê Duẩn (QL 26)	3.900.000
		Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp (TDP 1)	1.300.000
3	Nguyễn Văn Linh (đường vào xã Cư Yang)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh thị trấn Ea Knốp	14.500.000
		Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh thị trấn Ea Knốp	Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	3.200.000
		Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	Đường vào cơ khí cũ (TDP 1)	1.300.000
		Đường vào cơ khí cũ	Đập nước (TDP 1)	780.000
4	Đường vào xã Cư Yang	Đập nước	Công văn hóa Thôn 6B	600.000
		Công văn hóa thôn 6B	Ranh giới đường vào hội trường thôn 9	500.000
		Ranh giới đường vào hội trường thôn 9	Ranh giới Ea Knốp – Ea Păl	380.000
5	Đường Nguyễn Đình Thi	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	1.000.000
		Đường phía Bắc chợ Bình Minh	Đập số 01	440.000
		Đập số 01	Hết đường	250.000
6	Đường phía Tây chợ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	1.000.000
7	Đường phía Bắc chợ	Nguyễn Đình Thi	Đường phía Tây chợ	650.000
8	Lý Thái Tổ	Lê Duẩn (QL 26)	Trần Đại Nghĩa	750.000
		Trần Đại Nghĩa	Xưởng Điều 333	380.000
9	Đình Tiên Hoàng	Lê Duẩn (QL 26)	Trần Đại Nghĩa	900.000
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (nhà ông SonLong)	380.000
10	Phạm Hồng Thái (đường vào bãi vàng)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba đường vào TDP 2	380.000
		Ngã ba đường vào TDP 2	Hết nhà bà Kỳ	320.000
11	Phạm Hùng	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	320.000
		Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	Đến cầu nhà ông Quốc	250.000
12	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hội trường thôn 13	250.000
13	Trần Quốc Toàn (đường đi đập Ea K' nốp)	Nguyễn Văn Linh	Chu Huy Mân (sau lưng trường Hùng Vương)	600.000
		Chu Huy Mân (sau lưng trường Hùng Vương)	Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	320.000
		Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	Hết đường	250.000
14	Hùng Vương (đường đi TDP 5. 10)	Nguyễn Văn Linh	Văn Tiến Dũng (ngã ba cổng văn hóa TDP 10)	650.000
		Văn Tiến Dũng (ngã ba cổng văn hóa TDP 10)	Cổng văn hóa TDP 5	380.000
		Cổng văn hóa TDP 5	Hết đường	250.000
15	Trần Đại Nghĩa (đường liên TDP 1.4a. 4b)	Tôn Đức Thắng	Lý Thái Tổ	380.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu (phía đông trường Nguyễn Trãi)	250.000
16	Tôn Đức Thắng (đường vào UBND thị trấn)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp	570.000
		Võ Nguyên Giáp	Hết đường	380.000
17	Lý Nam Đế (đường bên cạnh)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	1.000.000
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (Ngã tư)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Buru điện)		nhà ông Lâm - Liễu)	
18	Nguyễn Sơn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	650.000
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp	380.000
19	Trần Kiên	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	650.000
		Trần Đại Nghĩa	Hết đường	380.000
20	Trần Quang Diệ (phía đông trường Nguyễn Trãi)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	380.000
		Trần Đại Nghĩa	Hết đường	250.000
21	Hải Thượng Lãn Ông	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	750.000
22	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Linh	Lý Nam Đế	380.000
23	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	380.000
		Tôn Đức Thắng	Hết đường	250.000
24	Đoàn Khuê	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	250.000
25	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	250.000
26	Lê Trọng Tấn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	250.000
27	Hàm Nghi	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Phan Chu Trinh	750.000
28	Nguyễn Hữu Thọ	Hàm Nghi	Hết đường	380.000
29	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Linh	Hàm Nghi	5.700.000
		Hàm Nghi	Chu Huy Mân	2.000.000
		Chu Huy Mân	Hết đường	1.000.000
30	Đường bê tông có độ dài khoảng 100m (Sau Ngân hàng đầu BIDV Đông Đắk Lắk)	Đường Phan Chu Trinh	Ngã tư đường bê tông (Khu vực đã bán đấu giá)	5.700.000
31	Chu Huy Mân	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	250.000
32	Văn Tiên Dũng	Hùng Vương	Hết đường	250.000
33	Khu dân cư TDP 1			380.000
34	Khu vực các TDP còn lại			250.000
35	Khu vực các thôn còn lại			250.000

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

10. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

11. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.